



**BRINGING DIFFERENTIAL VALUES**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
KHỐI VĂN PHÒNG  
QUÝ 1 NĂM 2022**

**Tháng 4 năm 2022**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1561** /PECC2-TCKT


TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

V/v Công bố thông tin của Công ty  
niêm yết: “Báo cáo tài chính Khối văn  
phòng quý 1 năm 2022”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
  2. Mã chứng khoán: TV2.
  3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
  4. Điện thoại: (84-8) 222 16468 Fax: (84-8) 222 10 408.
  5. Người đại diện theo Pháp luật:  
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Chủ Tịch Hội đồng quản trị.
  6. Nội dung công bố thông tin:  
Báo cáo tài chính Khối Văn Phòng quý 1 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập ngày 29 tháng 04 năm 2022 bao gồm:
    - Bảng Cân đối kế toán
    - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
    - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
    - Thuyết minh báo cáo tài chính.
  7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.
- Trân trọng, 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT. 

**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Khối văn phòng quý 1 năm 2022.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NGUYỄN CHƠN HÙNG**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1562** /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2022 đơn vị cấp trên.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2022 của Khối Văn Phòng Công Ty biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Tăng/ giảm	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.831.610.210	322.865.286.448	(100.033.676.238)	(30,98%)
2. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	8.920.937.140	31.968.660.832	(23.047.723.692)	(72,09%)
3. Lợi nhuận sau thuế	5.597.628.871	24.828.497.496	(19.230.868.625)	(77,45%)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 30,98% tương ứng giảm 100.034 triệu đồng, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 72,09% tương ứng giảm 23.048 triệu đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 77,45% tương ứng giảm 19.230 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 kính giải trình với UBCKNN và HOSE số liệu trên.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

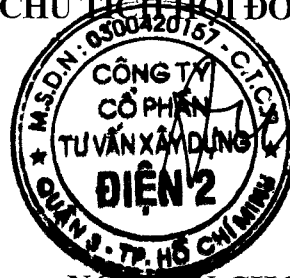
**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 Khối Văn Phòng.

Địa chỉ website đăng tài BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Quý 1 năm 2022*

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022*

*Đơn vị tính: đồng*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.950.112.103.473</b>	<b>3.441.121.922.292</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>294.654.349.639</b>	<b>305.583.014.798</b>
1. Tiền	111		108.654.349.639	58.583.014.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		186.000.000.000	247.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>136.034.492.305</b>	<b>188.034.492.305</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		136.034.492.305	188.034.492.305
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.306.137.275.375</b>	<b>2.722.233.970.424</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>7</b>	2.122.019.391.074	2.596.954.829.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.975.478.317	21.487.491.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		104.909.469.284	74.524.975.363
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8</b>	76.936.750.985	49.970.487.755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>9</b>	(20.703.814.285)	(20.703.814.285)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>159.876.708.281</b>	<b>166.243.306.115</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>10</b>	159.876.708.281	166.243.306.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>53.409.277.873</b>	<b>59.027.138.650</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>11</b>	4.182.394.919	3.454.520.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.845.583.942	55.319.203.787
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		381.299.012	253.414.655
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>851.445.495.301</b>	<b>853.862.490.058</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.942.855.046</b>	<b>35.942.855.046</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		34.939.115.046	34.939.115.046
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.003.740.000	1.003.740.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>405.963.639.135</b>	<b>413.997.750.563</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	261.541.997.047	267.875.334.771
- Nguyên giá	222		362.405.524.794	361.977.384.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.863.527.747)	(94.102.050.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	144.421.642.088	146.122.415.792
- Nguyên giá	228		197.393.872.729	197.393.872.729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52.972.230.641)	(51.271.456.937)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>48.416.030.524</b>	<b>42.146.789.160</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	48.416.030.524	42.146.789.160
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>356.342.100.600</b>	<b>356.342.100.600</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	335.935.250.000	335.935.250.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	20.406.850.600	20.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.780.869.996</b>	<b>5.432.994.689</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.105.587.145	4.757.711.838
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		675.282.851	675.282.851
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.801.557.598.774</b>	<b>4.294.984.412.350</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.412.099.970.455</b>	<b>2.918.772.591.542</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.361.486.950.588</b>	<b>2.869.412.870.462</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.864.404.660.581	2.288.453.776.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.338.159.736	66.490.513.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.569.922.674	29.463.217.390
4. Phải trả người lao động	314		52.557.131.273	139.956.196.817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	69.848.670.178	62.520.364.063
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		13.047.056.750	14.126.558.815
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.612.534.315	1.865.025.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	69.577.156.356	46.749.532.330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	120.403.356.836	118.539.256.640
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		69.971.698.858	71.538.325.806
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.156.603.031	29.710.103.031
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.613.019.867</b>	<b>49.359.721.080</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	2.130.757.240	2.002.371.621
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.329.235.568	17.329.235.568
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		28.511.502.037	27.356.588.869
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		400.443.772	430.443.772

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.389.457.628.319</b>	<b>1.376.211.820.808</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.389.407.102.922</b>	<b>1.376.161.295.411</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	450.181.410.000	450.181.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		450.181.410.000	450.181.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	460.889.943.139	460.889.943.139
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		460.764.963.364	447.519.155.853
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		447.519.155.853	447.519.155.853
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.245.807.511	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.688.200	6.688.200
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50.525.397</b>	<b>50.525.397</b>
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.801.557.598.774</b>	<b>4.294.984.412.350</b>

Người lập biểu



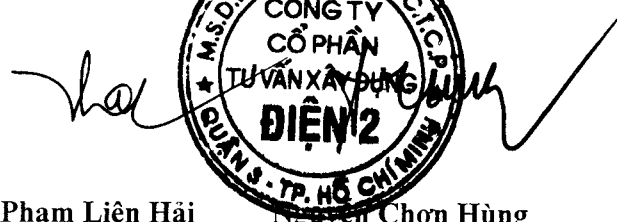
Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022  
Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Liên Hải



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**  
**KHỐI VẤN PHÒNG**

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, P. Võ Thị Sáu, Q.3,  
TP.HCM, VN.

Mẫu số B 02a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 1 năm 2022**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	222.831.610.210	322.865.286.448	222.831.610.210	322.865.286.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		222.831.610.210	322.865.286.448	222.831.610.210	322.865.286.448
4. Giá vốn hàng bán	11	23	198.867.095.951	278.195.815.929	198.867.095.951	278.195.815.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		23.964.514.259	44.669.470.519	23.964.514.259	44.669.470.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.723.765.692	8.574.513.832	6.723.765.692	8.574.513.832
7. Chi phí tài chính	22	25	3.900.903.890	497.537.151	3.900.903.890	497.537.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.474.839.591	1.125.157.656	1.474.839.591	1.125.157.656
8. Chi phí bán hàng	25	26	86.772.892	194.989.173	86.772.892	194.989.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	17.779.666.029	20.582.797.195	17.779.666.029	20.582.797.195
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.920.937.140	31.968.660.832	8.920.937.140	31.968.660.832
11. Thu nhập khác	31	27	14.003.009		14.003.009	
12. Chi phí khác	32	28	192.835.535	487.770	192.835.535	487.770
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(178.832.526)	(487.770)	(178.832.526)	(487.770)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.742.104.614	31.968.173.062	8.742.104.614	31.968.173.062
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.144.475.743	7.139.675.566	3.144.475.743	7.139.675.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		5.597.628.871	24.828.497.496	5.597.628.871	24.828.497.496
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

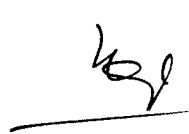
Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2022



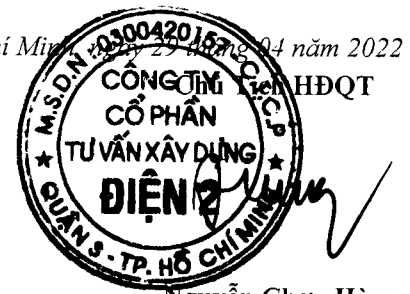
Nguyễn Minh Thu



Bùi Thị Ngọc Lý



Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>8.742.104.614</b>	<b>35.655.465.776</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.692.210.456	5.619.549.370
- Các khoản dự phòng	03		(411.713.780)	5.128.662.487
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.305.015.581	(224.998.619)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.606.559.146)	(7.434.703.081)
- Chi phí lãi vay	06		1.476.450.550	1.125.157.656
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>		<b>13.197.508.275</b>	<b>39.869.133.589</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		426.845.414.595	262.480.957.978
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.366.597.834	(7.048.930.866)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(485.902.680.737)	(265.672.007.681)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(75.750.018)	(2.025.161.280)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.339.771.328)	(964.958.240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.674.628.888)	(19.353.882.531)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			2.816.051.740
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(583.500.000)	(748.968.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(58.166.810.267)</b>	<b>9.352.234.709</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(9.395.954.167)	(24.594.469.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(170.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.000.000.000	124.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.666.490.825	3.816.053.951
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>45.270.536.658</b>	<b>(66.778.415.813)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		96.433.836.430	134.700.709.203
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.569.736.234)	(61.422.936.028)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.522.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.859.578.196</b>	<b>73.277.773.175</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(11.036.695.413)</b>	<b>15.851.592.071</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>305.583.014.798</b>	<b>278.602.297.389</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		108.030.254	(4.419.394)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>294.654.349.639</b>	<b>294.449.470.066</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

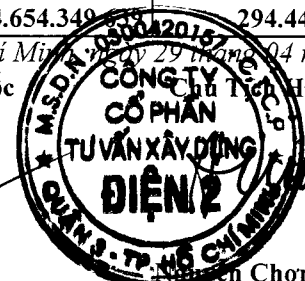
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022  
Phó Tổng Giám Đốc

Dương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Phạm Văn Chơn Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 450.181.410.000 đồng chia thành 45.018.141 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có.

## 1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và TTTM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Trung tâm Quản lý và Vận hành nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

##### **4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

##### **4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

- a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.
- b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng ( mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:
  - Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
  - Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

##### **4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo

Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

*Các khoản đầu tư vào đơn vị khác* gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

#### 4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

#### 4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 08
Nhà máy điện	10-25

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Số năm khấu hao (năm)</b>
Các loại phần mềm	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

#### **4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### **4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

#### **4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

#### **4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

#### **4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD**

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

#### **4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

#### **4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.
- Bên liên quan là các Công ty liên kết của PECC2.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	3.418.193.818	701.929.324
- Tiền gửi ngân hàng	105.236.155.821	57.881.085.474
- Các khoản tương đương tiền (*)	186.000.000.000	247.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>294.654.349.639</b>	<b>305.583.014.798</b>

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5% đến 3,3%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

#### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/03/2022 (VND)		Tại 01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	136.034.492.305	136.034.492.305	188.034.492.305	188.034.492.305
<b>Cộng</b>	<b>136.034.492.305</b>	<b>136.034.492.305</b>	<b>188.034.492.305</b>	<b>188.034.492.305</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,85% đến 5,0%/1 năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Tại 31/03/2022 (VND)		Tại 01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000		87.410.250.000	
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	-	228.885.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	19.640.000.000	-	19.640.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>335.935.250.000</b>	<b>-</b>	<b>335.935.250.000</b>	<b>-</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 17/4/2020 (thay đổi lần thứ 2).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8/02/2021 (thay đổi lần thứ 4).
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 12/11/2020 ( thay đổi lần thứ 2).

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại 31/03/2022 (VND)			Tại 01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn	16.750.000.000	52.959.310.789		16.750.000.000	52.716.681.710	
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	4.246.035.122		1.656.850.600	3.432.516.862	
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>20.406.850.600</b>	<b>59.205.345.911</b>	<b>-</b>	<b>20.406.850.600</b>	<b>58.149.198.572</b>	<b>-</b>

- Đến 31/03/2022 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.151.027 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ( mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/03/2022s).
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)</b>	<b>2.122.019.391.074</b>	<b>2.596.954.829.991</b>
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	52.293.674.244	52.293.674.244
- SINOHYDRO-KHIDI	3.558.113.127	3.558.113.127
- Công ty TNHH TM và DV ATP	36.022.726.538	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	-	27.618.874.983
- Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	1.795.754.832.074	2.191.874.227.503
- Các khoản phải thu khách hàng khác	234.390.045.091	321.609.940.134
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.953.504.249.029</b>	<b>2.356.694.746.165</b>

(\*): Các khoản có giá trị > 10%

## 8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.591.629.463	971.985.480
- Phải thu thuế TNCN	4.487.792.500	-
- Phải thu liên quan dự án	52.259.204.439	44.819.817.024
- Phải thu tạm ứng	4.282.978.280	2.570.694.545
- Ký cược, ký quỹ	788.500.000	788.500.000
- Phải thu khác	13.526.646.303	819.490.706
<b>Cộng</b>	<b>76.936.750.985</b>	<b>49.970.487.755</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>Tại 31/03/2022 VND</b>	<b>Tại 01/01/2022 VND</b>
- Ký quỹ taxi, internet, khác	61.000.000	61.000.000
- Ký quỹ thuê nhà, thuê xe	185.240.000	185.240.000
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	757.500.000	757.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.003.740.000</b>	<b>1.003.740.000</b>

## 9. DỰ PHÒNG TỒN THẤT TÀI SẢN

### Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại 31/03/2022 ( VND)		Tại 01/01/2022 ( VND)	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.734.426.041	1.120.327.812	3.734.426.041	1.120.327.812
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.499.504.533	4.249.752.271	8.499.504.533	4.249.752.271
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.787.385.348	6.151.169.744	8.787.385.348	6.151.169.744
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	9.182.564.458	9.182.564.458	9.182.564.458	9.182.564.458
<b>Cộng</b>	<b>30.203.880.380</b>	<b>20.703.814.285</b>	<b>30.203.880.380</b>	<b>20.703.814.285</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	68.925.279	68.925.279
- Công cụ, dụng cụ	238.500.740	241.904.475
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	159.569.282.262	165.932.476.361
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)</b>	<b>159.876.708.281</b>	<b>166.243.306.115</b>

(\*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2022.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a) Ngắn hạn		Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
		VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		915.855.761	1.410.373.762
- Các khoản khác		3.266.539.158	2.044.146.446
<b>Cộng</b>		<b>4.182.394.919</b>	<b>3.454.520.208</b>
b) Dài hạn		Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
		VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		3.427.401.033	4.387.478.830
- Các khoản khác		678.186.112	370.233.008
<b>Cộng</b>		<b>4.105.587.145</b>	<b>4.757.711.838</b>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2022	157.743.240.242	39.645.678.954	4.953.533	197.393.872.729
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
Tại 31/03/2022	<b>157.743.240.242</b>	<b>39.645.678.954</b>	<b>4.953.533</b>	<b>197.393.872.729</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Tại 01/01/2022	15.097.363.069	36.174.093.868	-	51.271.456.937
- Khấu hao trong năm	772.214.658	928.559.046		1.700.773.704
- Thanh lý, nhượng bán				-
Tại 31/03/2022	<b>15.869.577.727</b>	<b>37.102.652.914</b>	<b>-</b>	<b>52.972.230.641</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2022	<b>142.645.877.173</b>	<b>3.471.585.086</b>	<b>4.953.533</b>	<b>146.122.415.792</b>
Tại 31/03/2022	<b>141.873.662.515</b>	<b>2.543.026.040</b>	<b>4.953.533</b>	<b>144.421.642.088</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>197.417.920.703</b>	<b>106.328.512.852</b>	<b>24.122.611.890</b>	<b>34.108.339.349</b>	-	<b>361.977.384.794</b>
- Mua trong năm				428.140.000		428.140.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng do điều động						-
- Giảm do phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Quyết toán công trình						-
- Giảm khác						-
- Giảm do điều động						-
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>197.417.920.703</b>	<b>106.328.512.852</b>	<b>24.122.611.890</b>	<b>34.536.479.349</b>	-	<b>362.405.524.794</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>30.718.963.055</b>	<b>33.964.202.361</b>	<b>19.389.168.354</b>	<b>10.029.716.253</b>	-	<b>94.102.050.023</b>
- Khấu hao trong năm	2.469.662.412	2.614.212.207	272.471.685	1.441.292.751		6.797.639.055
- Tăng do điều động						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại						-
- Giảm do điều động						-
- Giảm khác	36.161.331					36.161.331
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>33.152.464.136</b>	<b>36.578.414.568</b>	<b>19.661.640.039</b>	<b>11.471.009.004</b>	-	<b>100.863.527.747</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>166.698.957.648</b>	<b>72.364.310.491</b>	<b>4.733.443.536</b>	<b>24.078.623.096</b>	-	<b>267.875.334.771</b>
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>164.265.456.567</b>	<b>69.750.098.284</b>	<b>4.460.971.851</b>	<b>23.065.470.345</b>	-	<b>261.541.997.047</b>

<b>14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>			
<b>Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>			
		<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		48.416.030.524	42.146.789.160
<b>Cộng</b>		<b>48.416.030.524</b>	<b>42.146.789.160</b>
<b>15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>			
		<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn (*)</b>		<b>1.864.404.660.581</b>	<b>2.288.453.776.575</b>
- Công ty TNHH Xây lắp điện Hoàng Phát		3.029.344.460	27.109.096.338
- Công ty TNHH Siemens Việt Nam		46.110.384.200	36.063.503.700
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering Co.		1.698.703.181.485	2.082.577.982.566
- Các khoản phải trả người bán khác		116.561.750.436	142.703.193.971
<i>(*): Các khoản có giá trị &gt; 10%</i>			
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>			
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		-	<b>193.497.082</b>
<b>16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>			
		<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.144.475.743	16.674.628.888
- Thuế thu nhập cá nhân		6.425.446.931	12.788.588.502
<b>Cộng</b>		<b>9.569.922.674</b>	<b>29.463.217.390</b>
<b>17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			
<b>a. Ngắn hạn</b>			
		<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		60.588.914	52.295.311
- Trích trước chi phí công trình		68.446.682.489	61.850.756.371
- Chi phí phải trả khác		1.341.398.775	617.312.381
<b>Cộng</b>		<b>69.848.670.178</b>	<b>62.520.364.063</b>
<b>b. Dài hạn</b>			
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		2.130.757.240	2.002.371.621
<b>Cộng</b>		<b>2.130.757.240</b>	<b>2.002.371.621</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Kinh phí công đoàn	453.041.160	228.394.660
- Bảo hiểm xã hội	1.882.234.920	531.552
- Bảo hiểm y tế	339.358.410	797.328
- Bảo hiểm thất nghiệp	74.970.212	
- Đoàn phí công đoàn	535.904.554	443.927.415
- Phải trả cổ tức	575.499.000	580.259.000
- Quỹ ủng hộ nhân đạo	121.527.200	121.527.200
- Phải trả liên quan dự án	63.901.530.353	43.732.600.482
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.693.090.547	1.641.494.693
<b>Cộng</b>	<b>69.577.156.356</b>	<b>46.749.532.330</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
- Vay cán bộ CNV	8.976.880.000	8.976.880.000	-	-
- Vay NH BIDV- CN TP.HCM	90.979.151.311	-	12.903.121.509	36.872.641.915
- Vay NH MB - CN SGD2	14.111.394.257	14.111.394.257	31.677.220.300	31.677.220.300
- Vay thấu chi - BIDV HCM	-	-	-	-
- Vay Shinhanbank - CN TPHCM	6.335.931.268	6.335.931.268	49.989.394.425	49.989.394.425
- Vay VietinBank - CN HCM		67.009.630.905		
<b>Cộng</b>	<b>120.403.356.836</b>	<b>96.433.836.430</b>	<b>94.569.736.234</b>	<b>118.539.256.640</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
- Vay cán bộ CNV	17.329.235.568			17.329.235.568
<b>Cộng</b>	<b>17.329.235.568</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.329.235.568</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	231.060.380.000	51,33%	231.060.380.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	219.121.030.000	48,67%	219.121.030.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>450.181.410.000</b>	<b>100%</b>	<b>450.181.410.000</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,	Vốn khác của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>360.149.520.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>382.230.283.648</b>	<b>407.263.844.992</b>	<b>6.654.200</b>	<b>1.167.214.401.059</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm					271.756.448.849		271.756.448.849
- Tăng khác						34.000	34.000
- Trích lập quỹ ĐTPPT				78.659.659.491	(78.659.659.491)		-
- Chia cổ tức	90.031.890.000				(126.046.842.000)		(36.014.952.000)
- Trích quỹ KT, PL					(26.219.886.497)		(26.219.886.497)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành					(574.750.000)		(574.750.000)
- Giảm khác							-
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>450.181.410.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>460.889.943.139</b>	<b>447.519.155.853</b>	<b>6.688.200</b>	<b>1.376.161.295.411</b>
<b>Tại 01/01/22</b>	<b>450.181.410.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>460.889.943.139</b>	<b>447.519.155.853</b>	<b>6.688.200</b>	<b>1.376.161.295.411</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm					13.245.807.511		13.245.807.511
- Tăng khác							-
- Trích lập quỹ ĐTPPT							-
- Chia cổ tức							-
- Trích quỹ KT, PL							-
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành							-
- Giảm khác							-
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>450.181.410.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>460.889.943.139</b>	<b>460.764.963.364</b>	<b>6.688.200</b>	<b>1.389.407.102.922</b>



**20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	450.181.410.000	450.181.410.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	450.181.410.000	450.181.410.000

**20.4 CỔ PHIẾU**

	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	45.018.141	45.018.141
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	45.018.141
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	45.018.141
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	460.889.943.139	460.889.943.139
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	29.156.603.031	29.710.103.031
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	400.443.772	430.443.772
<b>Cộng</b>	<b>490.446.989.942</b>	<b>491.030.489.942</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>
	<b>đến 31/03/2022</b>	<b>đến 31/03/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>222.831.610.210</b>	<b>322.865.286.448</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.119.412.002	316.365.166.238
+ Doanh thu bán điện	5.696.980.615	5.871.715.112
+ Doanh thu hoạt động khác	15.217.593	628.405.098
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>222.831.610.210</b>	<b>322.865.286.448</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	193.558.879.585	272.769.383.509
+ Giá vốn bán điện	5.308.216.366	5.395.012.165
+ Giá vốn hoạt động khác		31.420.255
<b>Cộng</b>	<b>198.867.095.951</b>	<b>278.195.815.929</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.907.778.714	7.434.703.081
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.686.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	117.206.546	914.812.132
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		224.998.619
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.533.094.432	
<b>Cộng</b>	<b>6.723.765.692</b>	<b>8.574.513.832</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.474.839.591	1.125.157.656
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	119.437.759	(249.368.767)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.305.015.581	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(378.251.738)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	1.610.959	
<b>Cộng</b>	<b>3.900.903.890</b>	<b>497.537.151</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	86.772.892	194.989.173
<b>Cộng</b>	<b>86.772.892</b>	<b>194.989.173</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.529.309.754	5.033.614.448
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	2.160.675.834	3.062.916.193
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.033.448.374	1.728.897.589
- Thuế phí, lệ phí	226.395.824	679.066.738
- Chi phí dự phòng		3.288.539.172
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.568.996	2.777.312.742
- Chi phí bằng tiền khác	5.798.802.105	3.311.718.852
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	699.465.142	700.731.461
<b>Cộng</b>	<b>17.779.666.029</b>	<b>20.582.797.195</b>
<b>27. THU NHẬP KHÁC</b>		
	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thu nhập khác	14.003.009	
<b>Cộng</b>	<b>14.003.009</b>	<b>-</b>
<b>28. CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Các khoản nộp phạt Hợp đồng	192.835.535	
- Chi phí khác		487.770
<b>Cộng</b>	<b>192.835.535</b>	<b>487.770</b>
<b>29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.462.480.850	4.729.913.236
- Chi phí nhân công	35.102.609.202	71.530.995.413
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.656.049.125	5.619.549.370
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.542.605.649	199.868.235.911
- Chi phí khác bằng tiền khác	12.606.595.947	20.568.299.021
<b>Cộng</b>	<b>210.370.340.773</b>	<b>302.316.992.951</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>8.742.104.614</b>	<b>31.968.173.062</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	69.912.054	42.912.054
- Các khoản điều chỉnh giảm	(736.631.991)	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	<b>8.075.384.677</b>	<b>32.011.085.116</b>
+ Thu nhập từ hoạt động khác ( thuế suất 20%)	8.075.384.677	32.011.085.116
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp - Khối Văn phòng	1.615.076.935	6.402.217.023
- Thuế TNDN phải nộp - XNKS	122.887.437	
- Thuế TNDN phải nộp - XNCD	(494.188.356)	28.475.966
- Thuế TNDN phải nộp - POM	1.900.699.727	708.982.577
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>3.144.475.743</b>	<b>7.139.675.566</b>

**31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****31.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 21

**a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
<b>I</b>	<b>Tiền lương HĐQT và Ban TGD</b>	<b>879.595.941</b>	<b>602.697.923</b>
1	Nguyễn Chơn Hùng Chủ tịch HĐQT	202.500.000	102.337.980
2	Võ Văn Bình Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD thực hiện chức trách nhiệm vụ của TGD	195.000.000	87.915.920
3	Phạm Liên Hải Thành viên HĐQT (từ 23/4/21) kiêm Phó TGD	172.500.000	119.070.506
4	Nguyễn Trọng Nam Thành viên HĐQT (đến 23/4/21) kiêm Phó TGD	150.234.025	99.993.227
5	Nguyễn Hải Phú Phó Tổng giám đốc	159.361.916	105.464.370
6	Trần Quang Lâm Thành viên HĐQT ( đến 23/4/21)		87.915.920
<b>II</b>	<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>54.000.000</b>	<b>36.000.000</b>
1	Nguyễn Trọng Nam Thành viên HĐQT ( đến 23/4/21)		18.000.000
2	Trương Khắc Len Thành viên HĐQT	27.000.000	18.000.000
3	Nguyễn Mạnh Phát Thành viên HĐQT ( từ 23/4/21)	27.000.000	
<b>III</b>	<b>Tiền lương và thù lao BKS</b>	<b>90.000.000</b>	<b>84.382.482</b>
	<b>Tiền lương</b>		
1	Nguyễn Thị Thu Hiền Trưởng Ban kiểm soát ( đến 23/4/21)		54.382.482
	<b>Thù lao</b>		
1	Nguyễn Hồng Khanh Trưởng Ban Kiểm soát (từ 23/4/21)	36.000.000	
2	Trần Thị Việt Hà Thành viên Ban kiểm soát (từ 26/6/20)	27.000.000	18.000.000
3	Trần Thị Hòa Thành viên Ban kiểm soát (từ 26/6/20)	27.000.000	12.000.000

**b) Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu với các đơn vị liên quan</b>	<b>30.713.170.237</b>	<b>27.501.540.811</b>
- Công ty Truyền tải Điện 4	1.210.980.238	1.327.200.000
- Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	707.617.703	532.950.552
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng	62.717.550	
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc - CN	16.100.669.933	
- Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam - CN	553.057.540	
- Ban Quản lý Dự án Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện	3.457.224.315	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung		13.635.115.620
- Công ty Mua bán điện	3.700.542.862	5.871.715.112
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xi	1.200.545.174	6.134.559.527
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH-	390.765.485	
- Doanh thu trích trước	3.329.049.437	

**c) Số dư với các bên liên quan**

	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 1/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.953.504.249.029</b>	<b>2.356.694.746.165</b>
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	1.795.754.832.074	2.191.874.227.503
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	52.293.674.244	52.293.674.244
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	12.844.375.789	24.260.790.349
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	30.472.841.827	23.320.659.093
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	10.523.592.040	11.789.785.996
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	5.576.206.500	9.237.925.001
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	7.795.044.481
- Ban QLDA Điện 3	10.839.243.983	7.091.708.436
- Công ty Thủy điện Ialy	552.351.048	4.831.935.731
- Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	3.075.990.416
- Cty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	7.802.045.342	2.605.608.221
- Công ty Mua bán Điện	4.037.404.438	2.579.566.079
- Công ty truyền tải điện 2	1.996.551.980	1.996.551.980
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	1.940.885.100
- Ban QLDA Điện 2	678.150.000	1.888.199.692
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	-	1.719.385.038
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.645.923.250	1.559.947.484
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	986.289.954	986.289.954
- Công ty CP Thủy điện A Vương	976.800.000	976.800.000
- Công ty Truyền tải điện 4	2.269.623.300	967.883.457
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	716.911.497	716.911.497
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	711.818.482	711.818.482
- Công ty Thủy điện Trị An	543.921.430	543.921.430
- Công ty Truyền tải điện 1	284.618.275	453.290.340
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	366.343.790
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	317.460.939
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	311.843.176	311.843.176
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	178.370.587	178.370.587
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	171.383.439	171.383.439
- Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	490.553.919	68.527.195
- Công ty Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500

<i>c) Số dư với các bên liên quan</i>	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 1/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng (tt)</b>	<b>1.953.504.249.029</b>	<b>2.356.694.746.165</b>
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	22.409.661
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
- Công ty Điện Lực Đồng Nai	1.365.857	1.365.857
	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
<b>Trả trước người bán</b>	<b>102.490.920</b>	<b>102.490.920</b>
- CN TCT ĐL Miền Nam TNHH-Cty TN Điện Miền Nam	88.500.000	88.500.000
- Công ty Điện lực Bình Thuận	13.990.920	13.990.920
	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>-</b>	<b>193.497.082</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		
- Công ty DVSC các nhà máy điện EVNGENCO3		186.328.082
- Nhà khách Bộ năng lượng		7.169.000
	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>9.094.828.896</b>	<b>7.156.414.875</b>
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	6.877.370.771	6.877.370.771
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	338.077.841	276.054.341
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	1.876.390.521	

### 31.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 31.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 của Khối Văn phòng Công ty.

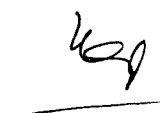
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Liên Hải

